

Số: 857/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố kết quả Đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp sở,
cấp huyện và cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ quy định về việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Chương trình hành động 33-CTr/TU ngày 27/01/2015 của Tỉnh ủy Quảng Ninh về việc thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 05/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chuyển đổi số toàn diện tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 311/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Bộ Chỉ số đo lường chuyển đổi số tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ các Kế hoạch của UBND tỉnh số 59/KH-UBND ngày 01/3/2022 về Chuyển đổi số toàn diện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; số 254/KH-UBND ngày 12/10/2023 về việc Đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp xã, cấp huyện và cấp sở tỉnh Quảng Ninh năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 210/TTr-STTTT ngày 26/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kết quả đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp sở, cấp huyện và cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2023 (Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì hoàn thiện nội dung Báo cáo chi tiết kết quả đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp sở, cấp huyện và cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2023 gửi các sở, ngành, đơn vị; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ TTTT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- V0, V3, TH, KSTT;
- Lưu: VT, XD6.

N.05-QĐ03.05

CHỦ TỊCH



Cao Tường Huy

PHỤ LỤC I

Kết quả đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp sở năm 2023
 (Kèm theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 27/3/2024
 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Tên sở ngành	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)						Kết quả (tối đa 1.000 điểm)	Xếp hạng
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Hạ tầng số (100 điểm)	Nhân lực số (100 điểm)	An toàn thông tin mạng (100 điểm)	Hoạt động Chính quyền số (500 điểm)		
1	Sở Y tế	60.0	90.0	95.0	90.0	40.0	436.5	811.5	1
2	Trung tâm Phục vụ hành chính công	60.0	100.0	94.2	97.0	10.0	436.0	797.1	2
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	60.0	80.0	82.7	95.0	20.0	388.0	725.7	3
4	Sở Khoa học và Công nghệ	30.0	100.0	58.0	92.0	10.0	434.6	724.6	4
5	Sở Thông tin và Truyền thông	60.0	90.0	72.3	90.1	62.5	345.7	720.6	5
6	Ban Quản lý khu kinh tế	20.0	80.0	66.0	75.0	10.0	465.9	716.9	6
7	Văn phòng UBND Tỉnh	50.0	90.0	78.0	76.9	42.0	362.4	699.3	7
8	Sở Nội vụ	40.0	100.0	66.0	63.9	10.0	374.4	654.3	8
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	20.0	60.0	81.0	69.3	10.0	386.8	627.2	9
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40.0	100.0	55.2	53.9	10.0	364.4	623.6	10
11	Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	60.0	100.0	71.6	73.8	10.0	306.9	622.3	11
12	Sở Công Thương	40.0	80.0	61.2	57.3	25.0	357.2	620.7	12
13	Sở Ngoại vụ	20.0	80.0	66.0	61.8	10.0	377.4	615.2	13
14	Ban Dân tộc	20.0	70.0	50.0	76.8	10.0	386.1	612.9	14
15	Thanh tra tỉnh	40.0	60.0	58.5	77.0	10.0	362.1	607.6	15
16	Trường Đại học Hạ Long	40.0	80.0	75.0	90.0	10.0	306.0	600.9	16
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	20.0	60.0	59.0	72.6	40.0	338.6	590.2	17
18	Ban Quản lý vườn quốc gia Bái Tử Long	30.0	70.0	45.9	61.4	10.0	364.6	581.8	18
19	Sở Nông nghiệp và PTNT	50.0	60.0	51.0	52.0	10.0	319.7	542.7	19
20	Sở Văn hóa và Thể thao	60.0	60.0	51.0	34.9	10.0	318.2	534.1	20
21	Sở Tài chính	20.0	80.0	56.0	40.0	30.0	297.7	523.7	21
22	Sở Tư pháp	40.0	40.0	66.0	42.0	50.0	262.0	500.0	22
23	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Ninh	20.0	80.0	52.8	90.0	10.0	243.3	496.1	23

TT	 Tên sở ngành	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)						Kết quả (tối đa 1.000 điểm)	Xếp hạng
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Hạ tầng số (100 điểm)	Nhân lực số (100 điểm)	An toàn thông tin mạng (100 điểm)	Hoạt động Chính quyền số (500 điểm)		
24	Sở Giao thông vận tải	20.0	80.0	59.0	41.3	10.0	268.5	478.9	24
25	Ban Quản lý Vịnh Hạ Long	20.0	60.0	56.4	50.2	10.0	281.6	478.2	25
26	Sở Du lịch	20.0	60.0	51.0	55.6	10.0	279.1	475.7	26
27	Sở Xây dựng	40.0	60.0	66.0	53.0	10.0	242.0	471.0	27
28	Ban Hỗ trợ và Xúc tiến đầu tư	30.0	50.0	52.0	50.0	10.0	252.0	444.0	28
29	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	30.0	60.0	51.0	39.1	10.0	251.1	441.1	29
30	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	20.0	70.0	32.3	49.6	10.0	232.1	413.9	30
31	Ban An toàn giao thông	0.0	10.0	45.0	51.1	10.0	253.7	369.8	31
32	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20.0	50.0	46.0	39.1	10.0	201.1	366.2	32
33	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	20.0	50.0	46.0	38.0	10.0	201.1	365.1	33
34	Trường Cao đẳng Việt Hàn	30.0	60.0	38.0	37.3	10.0	98.2	273.5	34
35	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	20.0	10.0	41.1	22.0	10.0	21.4	124.5	35

PHỤ LỤC II

Kết quả đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp huyện năm 2023

*(Kèm theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 27/3/2024
của Chủ tịch UBND tỉnh)*



TT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)	Xếp hạng
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Hạ tầng số (100 điểm)	Nhân lực số (100 điểm)	An toàn thông tin mạng (100 điểm)	Hoạt động chính quyền số (200 điểm)	Hoạt động kinh tế số (150 điểm)	Hoạt động xã hội số (150 điểm)		
1	Thành phố Hà Long	80.0	100.0	94.0	91.6	12.9	177.9	77.0	78.6	712.0	1
2	Thành phố Uông Bí	80.5	100.0	89.4	90.0	43.3	182.4	52.8	70.3	708.7	2
3	Thị xã Đông Triều	88.0	100.0	93.6	83.5	20.0	173.9	52.9	70.8	682.6	3
4	Thị xã Quảng Yên	80.0	100.0	85.4	90.0	10.0	169.6	54.2	82.6	671.8	4
5	Huyện Hải Hà	76.0	90.0	84.1	95.0	30.0	157.6	60.0	68.5	661.3	5
6	Huyện Vân Đồn	81.0	90.0	85.9	80.0	10.0	178.5	56.7	77.8	660.0	6
7	Thành phố Cẩm Phả	80.0	100.0	83.6	85.2	10.0	172.1	60.0	68.5	659.3	7
8	Thành phố Móng Cái	63.0	90.0	83.2	85.0	30.0	149.9	88.8	67.4	657.3	8
9	Huyện Đầm Hà	68.0	80.0	94.9	90.0	10.0	171.2	60.0	80.0	654.2	9
10	Huyện Tiên Yên	65.0	100.0	86.1	92.1	10.0	156.6	78.0	62.2	650.0	10
11	Huyện Bình Liêu	81.5	100.0	89.0	78.9	10.0	169.3	54.3	52.2	635.2	11
12	Huyện Cô Tô	76.0	100.0	78.6	81.2	10.0	128.7	43.3	74.1	591.9	12
13	Huyện Ba Chẽ	71.0	70.0	87.4	77.3	10.0	141.0	38.0	55.1	549.9	13

PHỤ LỤC III

Kết quả đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp xã năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 27/3/2024
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. Xếp hạng trong toàn tỉnh:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)		
1	Phường Ka Long	89.0	80.0	87.4	100.0	20.0	187.0	100.0	83.8	747.2	Móng Cái
2	Xã Hồng Thái Đông	79.0	90.0	83.5	100.0	20.0	176.7	96.1	94.6	739.9	Đông Triều
3	Phường Nam Khê	77.5	100.0	89.4	100.0	19.3	171.8	99.3	80.0	737.3	Uông Bí
4	Phường Hải Hoà	74.0	100.0	90.0	100.0	20.0	173.4	78.5	97.5	733.4	Móng Cái
5	Phường Trần Hưng Đạo	82.5	100.0	74.2	100.0	19.5	177.6	90.0	82.3	726.1	Hạ Long
6	Phường Bắc Sơn	85.0	100.0	87.4	97.0	10.4	176.1	100.0	70.0	725.8	Uông Bí
7	Phường Hồng Phong	80.5	90.0	83.1	91.0	20.0	172.0	90.0	97.2	723.8	Đông Triều
8	Phường Hưng Đạo	80.0	100.0	82.6	90.0	20.0	184.8	95.0	70.5	722.9	Đông Triều
9	Phường Trung Vương	79.0	100.0	88.9	100.0	19.6	172.5	53.0	101.9	714.9	Uông Bí
10	Phường Yên Giang	82.5	90.0	78.3	90.0	18.6	172.5	85.0	97.2	714.1	Quảng Yên
11	Phường Vàng Danh	77.6	90.0	89.4	90.0	20.0	171.8	91.8	80.0	710.5	Uông Bí
12	Phường Tuần Châu	69.0	100.0	77.2	100.0	10.0	169.1	90.0	93.1	708.4	Hạ Long
13	Phường Phương Nam	80.0	100.0	88.2	100.0	19.4	166.6	80.0	70.5	704.6	Uông Bí
14	Phường Yên Thanh	70.0	90.0	84.1	80.4	10.0	175.0	99.7	95.3	704.6	Uông Bí
15	Xã Dân Chủ	90.0	100.0	77.8	90.0	10.0	172.4	70.0	91.2	701.3	Hạ Long
16	Xã Lê Lợi	75.0	100.0	77.8	100.0	20.0	167.9	80.0	78.0	698.7	Hạ Long
17	Thị trấn Cái Rồng	81.0	90.0	82.3	81.0	20.0	177.1	90.0	74.9	696.3	Vân Đồn
18	Xã Đoàn Kết	83.0	100.0	63.4	91.0	20.0	152.6	90.0	96.2	696.2	Vân Đồn
19	Phường Giếng Đáy	85.0	100.0	83.9	100.0	20.0	163.2	78.8	65.0	696.0	Hạ Long
20	Phường Hồng Hà	66.0	80.0	74.0	100.0	10.0	175.8	90.0	97.7	693.5	Hạ Long
21	Phường Phong Cốc	79.0	90.0	74.3	90.0	20.0	167.8	78.7	93.6	693.4	Quảng Yên
22	Phường Việt Hưng	80.0	100.0	77.8	90.0	10.0	145.0	90.0	100.1	692.8	Hạ Long
23	Phường Hồng Hải	79.0	100.0	74.2	100.0	10.0	173.4	80.8	73.6	691.0	Hạ Long
24	Phường Cẩm Bình	70.5	100.0	87.5	80.0	20.0	166.0	90.0	76.6	690.6	Cẩm Phả
25	Xã Hạ Long	76.0	70.0	73.4	90.0	10.0	156.2	94.4	118.3	688.3	Vân Đồn
26	Phường Hà Tu	80.0	100.0	72.1	95.5	10.0	169.7	76.9	83.8	688.1	Hạ Long

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)		
27	Phường Hà Khánh	80.0	90.0	69.4	90.0	10.0	172.6	99.3	74.2	685.5	Hạ Long
28	Phường Mạo Khê	76.5	80.0	89.1	100.0	10.0	176.8	80.0	72.4	684.7	Đông Triều
29	Xã Đông Xá	78.0	100.0	63.0	80.0	10.0	177.7	92.2	79.6	680.6	Vân Đồn
30	Phường Hải Yên	74.0	80.0	73.2	100.0	20.0	156.3	80.0	97.1	680.6	Móng Cái
31	Xã Đồng Rui	76.0	90.0	68.1	100.0	10.6	150.5	64.0	121.2	680.4	Tiên Yên
32	Xã Ngọc Vũng	83.5	80.0	74.7	80.0	10.0	169.3	100.0	80.4	677.9	Vân Đồn
33	Phường Cao Xanh	64.0	100.0	77.3	100.0	12.3	165.1	90.0	69.0	677.7	Hạ Long
34	Xã Hồng Thái Tây	75.0	90.0	79.8	100.0	10.0	175.3	80.0	64.2	674.4	Đông Triều
35	Phường Đức Chính	72.0	90.0	73.1	91.4	10.0	186.0	85.9	64.9	673.2	Đông Triều
36	Phường Yên Thọ	74.0	90.0	74.1	90.0	10.0	164.5	99.1	71.3	672.9	Đông Triều
37	Xã Cẩm Hải	82.5	100.0	75.2	100.0	10.0	159.9	80.0	59.2	666.8	Cẩm Phà
38	Phường Hà Trung	70.0	90.0	69.9	90.0	10.0	179.3	67.3	87.3	663.8	Hạ Long
39	Xã Hải Tiến	80.0	100.0	80.7	100.0	20.0	158.1	84.9	39.2	662.9	Móng Cái
40	Xã Vạn Yên	62.0	100.0	73.3	91.0	10.0	172.6	70.0	77.8	656.6	Vân Đồn
41	Xã Thắng Lợi	71.5	90.0	75.0	91.0	10.0	171.2	70.0	74.7	653.3	Vân Đồn
42	Phường Ninh Dương	62.0	80.0	86.1	98.6	20.0	152.4	93.1	60.1	652.1	Móng Cái
43	Phường Mông Dương	80.0	100.0	78.2	91.5	10.0	156.7	83.3	51.7	651.4	Cẩm Phà
44	Xã Yên Đức	78.5	90.0	75.4	97.4	10.8	162.0	78.3	58.9	651.2	Đông Triều
45	Phường Hoành Bồ	85.0	100.0	62.7	100.0	10.0	158.1	54.3	81.0	651.1	Hạ Long
46	Phường Hà Phong	76.0	100.0	63.8	91.1	19.5	167.5	80.3	52.5	650.7	Hạ Long
47	Phường Đông Triều	70.5	90.0	84.0	41.5	20.0	183.2	90.0	70.5	649.7	Đông Triều
48	Phường Bãi Cháy	79.0	90.0	68.7	90.0	19.6	153.8	82.4	66.1	649.6	Hạ Long
49	Phường Cẩm Đông	85.0	90.0	83.4	80.0	10.0	168.4	70.0	62.3	649.1	Cẩm Phà
50	Phường Kim Sơn	61.5	90.0	66.1	91.2	10.0	172.9	90.2	65.9	647.8	Đông Triều
51	Phường Hoàng Quế	72.5	70.0	72.9	71.1	10.0	186.5	90.2	74.3	647.4	Đông Triều
52	Phường Hà Khẩu	82.5	80.0	73.9	100.0	10.0	164.5	70.0	63.8	644.7	Hạ Long
53	Phường Hà Lâm	58.0	90.0	62.1	100.0	10.0	165.3	78.9	79.1	643.4	Hạ Long
54	Xã Vô Ngại	60.0	70.0	76.0	100.0	20.0	151.6	80.0	82.6	640.2	Bình Liêu
55	Phường Bình Ngọc	68.0	80.0	87.1	100.0	20.0	161.6	35.0	88.1	639.9	Móng Cái
56	Xã Thượng Yên Công	71.0	100.0	78.6	80.0	10.0	125.0	66.2	108.7	639.5	Uông Bí
57	Xã Hải Đông	74.0	80.0	68.6	98.5	20.0	143.9	86.2	68.3	639.4	Móng Cái
58	Phường Cửa Ông	82.5	90.0	74.7	90.9	20.0	166.7	40.0	74.2	639.0	Cẩm Phà
59	Xã Kỳ Thượng	67.1	80.0	69.0	90.0	10.0	189.6	70.0	62.7	638.5	Hạ Long
60	Xã Tân Lập	54.0	80.0	88.4	90.0	20.0	164.0	80.0	60.9	637.2	Đầm Hà
61	Xã Bình Khê	67.5	60.0	63.9	91.2	20.0	177.2	70.0	87.3	637.0	Đông Triều
62	Xã Hiệp Hòa	65.5	100.0	74.2	89.2	20.0	111.9	80.0	96.1	636.9	Quảng Yên

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)		
63	Phường Cẩm Thịnh	71.5	90.0	61.1	92.6	10.0	156.1	83.0	72.5	636.9	Cẩm Phà
64	Xã Dương Huy	68.0	90.0	72.1	67.5	10.0	163.6	93.3	72.2	636.7	Cẩm Phà
65	Xã Bắc Sơn	56.0	100.0	76.5	100.0	20.0	148.3	60.0	71.4	632.2	Móng Cái
66	Phường Yết Kiêu	38.0	90.0	67.7	100.0	10.4	169.3	90.0	66.8	632.1	Hạ Long
67	Phường Cẩm Sơn	73.5	90.0	83.6	91.5	10.0	151.3	53.1	78.9	631.9	Cẩm Phà
68	Xã Bằng Cà	65.0	100.0	79.5	91.3	10.0	160.7	61.7	62.0	630.1	Hạ Long
69	Xã Việt Dân	72.0	90.0	74.7	76.3	20.0	162.6	70.0	62.9	628.5	Đông Triều
70	Xã Đạp Thanh	79.0	100.0	70.0	69.6	20.0	148.2	65.0	74.4	626.1	Ba Chẽ
71	Xã Cộng Hòa	56.5	80.0	72.9	78.6	11.5	152.2	95.4	78.7	625.8	Cẩm Phà
72	Phường Trà Cổ	71.0	100.0	87.9	52.4	20.0	169.4	39.5	85.7	625.7	Móng Cái
73	Phường Quang Hanh	68.0	100.0	79.2	96.3	10.0	163.7	82.1	25.4	624.7	Cẩm Phà
74	Xã Thống Nhất	45.1	80.0	73.3	80.9	10.0	171.8	84.6	77.6	623.2	Hạ Long
75	Xã Đài Xuyên	63.5	80.0	75.0	60.9	10.0	173.5	90.0	70.1	622.9	Vân Đồn
76	Xã Bản Sen	65.0	60.0	75.0	90.0	20.0	172.5	70.0	68.9	621.4	Vân Đồn
77	Xã Tân Việt	72.0	70.0	80.8	91.7	20.0	157.7	80.0	48.2	620.3	Đông Triều
78	Xã Sơn Dương	74.1	100.0	73.1	90.5	18.0	112.6	75.4	75.6	619.3	Hạ Long
79	Xã Minh Châu	69.5	90.0	63.6	71.1	10.0	150.4	70.0	91.1	615.7	Vân Đồn
80	Thị trấn Bình Liêu	59.0	80.0	75.7	95.3	13.0	184.6	60.0	47.4	615.0	Bình Liêu
81	Phường Nam Hoà	62.8	90.0	57.6	69.7	10.0	160.3	85.0	77.5	612.8	Quảng Yên
82	Thị trấn Cô Tô	69.0	80.0	73.4	100.0	11.9	149.2	80.0	47.5	610.9	Cô Tô
83	Phường Đông Mai	61.0	100.0	80.4	76.3	10.0	155.1	78.3	48.6	609.7	Quảng Yên
84	Xã Quan Lạn	63.0	70.0	74.5	90.9	10.0	169.3	80.0	50.3	608.0	Vân Đồn
85	Phường Tràng An	72.0	70.0	70.9	99.5	10.0	159.4	61.0	63.7	606.5	Đông Triều
86	Phường Xuân Sơn	62.5	70.0	68.5	70.0	20.0	162.9	80.8	70.9	605.6	Đông Triều
87	Phường Hùng Thắng	19.0	70.0	70.0	90.0	10.0	170.2	71.2	104.3	604.6	Hạ Long
88	Xã Quảng Phong	26.5	50.0	53.5	80.0	20.0	180.5	97.5	95.2	603.2	Hải Hà
89	Phường Bạch Đằng	45.0	50.0	63.8	99.2	10.0	166.0	90.0	79.1	603.1	Hạ Long
90	Phường Cộng Hòa	69.0	80.0	77.2	68.2	20.0	142.3	80.0	66.4	603.1	Quảng Yên
91	Xã Quảng Nghĩa	63.5	80.0	68.0	86.7	20.0	164.9	63.3	54.3	600.7	Móng Cái
92	Xã Hải Lạng	69.1	100.0	72.1	69.5	10.0	148.4	66.3	65.0	600.4	Tiên Yên
93	Xã Cái Chiên	43.1	70.0	63.2	92.3	20.0	136.6	70.0	100.4	595.6	Hải Hà
94	Xã Cẩm La	72.0	100.0	83.1	91.3	10.0	151.5	40.0	46.6	594.5	Quảng Yên
95	Xã Thủy An	67.5	60.0	81.2	81.2	10.0	149.8	80.0	64.2	593.8	Đông Triều
96	Xã Đồng Sơn	37.0	90.0	73.3	99.5	10.0	145.0	90.0	48.5	593.3	Hạ Long
97	Xã Yên Than	58.0	100.0	72.2	80.0	10.0	124.2	70.0	78.3	592.8	Tiên Yên
98	Phường Phương Đông	54.5	40.0	65.0	70.0	10.0	172.8	87.4	91.2	590.8	Uông Bí
99	Xã Đông Hải	63.0	70.0	71.3	71.0	10.0	155.9	80.0	68.5	589.7	Tiên Yên
100	Xã Nguyễn Huệ	69.0	90.0	77.2	100.0	20.0	123.3	60.0	46.6	586.1	Đông Triều

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)		
101	Phường Cẩm Thành	63.0	90.0	84.3	68.5	10.0	149.0	70.0	48.8	583.7	Cẩm Phà
102	Phường Thanh Sơn	69.0	90.0	70.0	79.5	10.0	126.5	57.5	78.7	581.3	Uông Bí
103	Xã Bình Dân	73.5	50.0	81.4	61.0	10.0	165.6	77.5	62.1	581.1	Vân Đồn
104	Xã Tiên Lãng	40.0	80.0	74.1	97.4	20.0	136.4	60.0	72.7	580.6	Tiên Yên
105	Phường Đại Yên	76.0	100.0	58.3	91.0	10.0	153.9	42.6	47.5	579.2	Hạ Long
106	Xã Đại Bình	74.0	100.0	83.4	100.0	20.0	171.8	30.0	0.0	579.2	Đầm Hà
107	Thị trấn Đầm Hà	47.5	70.0	77.4	100.0	10.0	121.7	78.4	73.2	578.2	Đầm Hà
108	Xã Hòa Bình	74.0	100.0	72.6	90.6	18.9	139.1	27.5	54.9	577.6	Hạ Long
109	Xã Đồng Tâm	64.0	100.0	74.3	60.0	20.0	148.7	30.0	79.7	576.7	Bình Liêu
110	Xã Quảng La	39.0	100.0	54.3	90.0	11.9	144.2	85.0	51.3	575.7	Hạ Long
111	Xã Tân Dân	63.0	100.0	63.3	81.2	10.0	167.8	60.0	30.0	575.3	Hạ Long
112	Xã Quảng Tân	26.0	80.0	77.7	90.0	10.0	152.0	74.1	64.4	574.2	Đầm Hà
113	Thị trấn Ba Chẽ	46.0	90.0	81.7	90.0	10.0	125.0	60.2	70.6	573.5	Ba Chẽ
114	Thị trấn Tiên Yên	69.0	80.0	78.4	70.7	10.0	139.9	51.9	68.9	568.8	Tiên Yên
115	Xã Đường Hoa	39.5	80.0	59.7	100.0	10.0	133.0	80.0	66.5	568.7	Hải Hà
116	Xã An Sinh	46.5	90.0	58.0	90.0	10.0	160.8	52.5	56.1	564.0	Đông Triều
117	Xã Bình Dương	69.0	70.0	58.0	80.0	10.0	147.2	60.0	64.7	558.9	Đông Triều
118	Phường Quảng Yên	77.5	100.0	73.1	68.8	19.3	108.5	50.0	58.2	555.3	Quảng Yên
119	Phường Cao Thắng	62.0	90.0	58.4	70.0	10.0	155.6	90.0	18.0	554.0	Hạ Long
120	Thị trấn Quảng Hà	33.5	100.0	69.5	89.5	10.0	141.9	65.0	42.4	551.8	Hải Hà
121	Xã Hải Sơn	78.0	100.0	74.6	80.9	14.8	144.4	20.0	36.2	549.0	Móng Cái
122	Xã Quảng Thành	42.5	80.0	66.9	82.3	10.0	141.6	58.0	65.3	546.6	Hải Hà
123	Phường Quang Trung	62.5	80.0	76.5	89.0	10.0	68.8	78.0	81.6	546.4	Uông Bí
124	Xã Trảng Lương	55.5	50.0	46.9	70.0	10.0	177.2	74.1	58.8	542.6	Đông Triều
125	Xã Đồng Văn	62.0	100.0	74.3	40.0	20.0	149.6	50.0	42.5	538.4	Bình Liêu
126	Xã Liên Hòa	52.5	70.0	76.7	80.0	20.0	137.7	62.6	38.7	538.2	Quảng Yên
127	Phường Cẩm Thạch	39.5	80.0	62.6	80.0	20.0	142.3	40.0	69.8	534.2	Cẩm Phà
128	Phường Cẩm Trung	44.0	90.0	71.5	60.0	10.0	127.6	50.0	80.0	533.1	Cẩm Phà
129	Xã Đồng Lâm	53.0	50.0	59.9	87.9	10.0	144.5	60.0	67.4	532.6	Hạ Long
130	Phường Cẩm Tây	65.5	90.0	84.3	87.5	20.0	136.8	20.0	27.0	531.1	Cẩm Phà
131	Xã Quảng Sơn	38.5	90.0	72.0	91.4	10.0	144.2	45.0	39.1	530.2	Hải Hà
132	Phường Hồng Gai	64.0	40.0	58.9	31.0	10.0	150.7	80.0	91.9	526.4	Hạ Long
133	Phường Cẩm Phú	58.5	100.0	68.3	80.0	10.0	135.9	30.0	42.5	525.2	Cẩm Phà
134	Xã Phong Dụ	35.0	90.0	70.8	70.0	10.0	131.8	30.0	73.1	510.7	Tiên Yên
135	Xã Liên Vị	59.0	80.0	59.7	80.0	20.0	77.0	70.0	64.1	509.8	Quảng Yên
136	Xã Vũ Oai	62.0	50.0	65.6	80.6	10.0	149.0	70.0	22.3	509.6	Hạ Long

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)		
137	Phường Cẩm Thủy	61.0	90.0	81.9	91.6	10.0	55.5	50.0	69.1	509.1	Cẩm Phà
138	Xã Lục Hồn	32.5	80.0	74.3	99.6	10.0	147.8	30.0	32.7	506.9	Bình Liêu
139	Phường Minh Thành	47.0	80.0	72.1	80.0	20.0	135.8	30.0	33.2	498.1	Quảng Yên
140	Xã Đại Dực	38.0	90.0	73.2	90.0	10.0	116.8	30.0	48.1	496.1	Tiên Yên
141	Xã Minh Cẩm	29.1	100.0	70.6	50.0	20.0	127.3	30.0	64.2	491.1	Ba Chẽ
142	Xã Húc Động	43.5	60.0	71.2	40.0	10.0	122.5	64.5	76.4	488.1	Bình Liêu
143	Xã Quảng Chính	65.0	80.0	55.0	60.0	10.0	122.6	70.0	19.8	482.4	Hải Hà
144	Xã Điền Xá	37.0	70.0	73.4	90.0	20.0	90.7	30.0	65.7	476.8	Tiên Yên
145	Xã Đông Ngũ	38.5	100.0	67.1	71.1	10.0	103.2	55.0	30.4	475.3	Tiên Yên
146	Phường Tân An	19.5	70.0	79.1	89.6	20.0	123.8	30.0	42.7	474.7	Quảng Yên
147	Phường Trần Phú	45.0	80.0	83.8	90.0	20.0	131.9	18.5	0.0	469.1	Móng Cái
148	Xã Quảng An	23.0	50.0	67.7	82.5	10.0	105.8	65.7	61.5	466.2	Đầm Hà
149	Xã Thanh Sơn	38.0	60.0	69.1	70.0	20.0	117.4	20.0	68.3	462.9	Ba Chẽ
150	Xã Quảng Long	39.0	50.0	64.8	84.8	20.0	120.2	51.7	26.2	456.6	Hải Hà
151	Xã Nam Sơn	39.0	60.0	74.1	60.0	10.0	123.4	20.0	69.2	455.7	Ba Chẽ
152	Xã Đồng Tiến	31.0	90.0	63.6	83.1	18.3	113.2	25.7	24.9	449.8	Cô Tô
153	Xã Quảng Đức	14.0	60.0	68.0	100.0	10.0	145.5	30.0	20.0	447.5	Hải Hà
154	Xã Thanh Lâm	21.0	70.0	62.2	89.6	20.0	117.5	30.0	18.2	428.4	Ba Chẽ
155	Xã Tiên An	53.5	50.0	61.6	0.0	19.6	131.4	77.9	30.0	423.9	Quảng Yên
156	Xã Lương Mông	42.0	40.0	70.7	90.0	10.0	97.8	27.0	41.0	418.6	Ba Chẽ
157	Xã Tiên Phong	32.1	90.0	35.0	79.4	20.0	116.2	0.0	44.4	417.1	Quảng Yên
158	Xã Thanh Lân	20.5	70.0	53.3	60.0	20.0	73.5	50.0	62.9	410.1	Cô Tô
159	Xã Đồn Đạc	36.0	40.0	60.0	70.0	10.0	130.0	30.0	22.9	398.9	Ba Chẽ
160	Xã Hoàn Mô	24.0	70.0	38.1	90.5	10.0	100.2	41.8	22.2	396.8	Bình Liêu
161	Xã Vĩnh Thực	80.0	100.0	51.0	60.0	10.0	94.9	0.0	0.0	395.8	Móng Cái
162	Xã Vĩnh Trung	65.0	100.0	54.6	79.1	10.0	46.2	20.0	17.1	392.0	Móng Cái
163	Xã Hà Lâu	26.0	10.0	73.7	70.0	10.0	101.2	20.0	54.3	365.2	Tiên Yên
164	Phường Hoà Lạc	51.0	100.0	65.0	60.0	10.0	55.0	20.0	0.0	361.0	Móng Cái
165	Xã Quảng Thịnh	5.0	20.0	65.0	90.0	10.0	76.8	46.7	28.2	341.7	Hải Hà
166	Xã Quảng Lâm	38.0	40.0	25.0	55.3	10.0	100.2	30.0	14.9	313.3	Đầm Hà
167	Xã Hải Xuân	32.0	70.0	45.0	30.0	20.0	109.0	0.0	0.0	306.0	Móng Cái
168	Xã Vạn Ninh	80.0	100.0	48.2	60.0	10.0	5.0	0.0	0.0	303.2	Móng Cái
169	Xã Sông Khoai	53.0	40.0	59.6	30.0	15.4	47.5	20.0	30.0	295.4	Quảng Yên
170	Phường Yên Hải	43.0	60.0	55.0	85.9	10.0	35.0	0.0	0.0	288.9	Quảng Yên
171	Phường Phong Hải	60.5	0.0	63.6	16.4	10.0	105.3	0.0	13.2	269.0	Quảng Yên
172	Xã Quảng Minh	16.0	50.0	55.0	50.0	10.0	30.0	20.0	0.0	231.0	Hải Hà
173	Xã Dực Yên	21.0	20.0	35.0	40.0	10.0	40.0	30.0	0.0	196.0	Đầm Hà
174	Phường Hà An	41.0	40.0	0.0	20.0	10.0	0.0	0.0	0.0	111.0	Quảng Yên
175	Xã Tân Bình	0.0	0.0	25.0	20.0	10.0	25.0	30.0	0.0	110.0	Đầm Hà
176	Xã Đầm Hà	2.0	20.0	20.0	0.0	10.0	0.0	0.0	0.0	52.0	Đầm Hà

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)		
177	Xã Hoàng Tân	3.0	0.0	0.0	0.0	10.0	5.0	0.0	0.0	18.0	Quảng Yên

II. Xếp hạng theo từng địa phương

1. Thị xã Đông Triều:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Xã Hồng Thái Đông	79.0	90.0	83.5	100.0	20.0	176.7	96.1	94.6	739.9
2	Phường Hồng Phong	80.5	90.0	83.1	91.0	20.0	172.0	90.0	97.2	723.8
3	Phường Hưng Đạo	80.0	100.0	82.6	90.0	20.0	184.8	95.0	70.5	722.9
4	Phường Mạo Khê	76.5	80.0	89.1	100.0	10.0	176.8	80.0	72.4	684.7
5	Xã Hồng Thái Tây	75.0	90.0	79.8	100.0	10.0	175.3	80.0	64.2	674.4
6	Phường Đức Chính	72.0	90.0	73.1	91.4	10.0	186.0	85.9	64.9	673.2
7	Phường Yên Thọ	74.0	90.0	74.1	90.0	10.0	164.5	99.1	71.3	672.9
8	Xã Yên Đức	78.5	90.0	75.4	97.4	10.8	162.0	78.3	58.9	651.2
9	Phường Đông Triều	70.5	90.0	84.0	41.5	20.0	183.2	90.0	70.5	649.7
10	Phường Kim Sơn	61.5	90.0	66.1	91.2	10.0	172.9	90.2	65.9	647.8
11	Phường Hoàng Quế	72.5	70.0	72.9	71.1	10.0	186.5	90.2	74.3	647.4
12	Xã Bình Khê	67.5	60.0	63.9	91.2	20.0	177.2	70.0	87.3	637.0
13	Xã Việt Dân	72.0	90.0	74.7	76.3	20.0	162.6	70.0	62.9	628.5
14	Xã Tân Việt	72.0	70.0	80.8	91.7	20.0	157.7	80.0	48.2	620.3
15	Phường Tràng An	72.0	70.0	70.9	99.5	10.0	159.4	61.0	63.7	606.5
16	Phường Xuân Sơn	62.5	70.0	68.5	70.0	20.0	162.9	80.8	70.9	605.6
17	Xã Thủy An	67.5	60.0	81.2	81.2	10.0	149.8	80.0	64.2	593.8
18	Xã Nguyễn Huệ	69.0	90.0	77.2	100.0	20.0	123.3	60.0	46.6	586.1
19	Xã An Sinh	46.5	90.0	58.0	90.0	10.0	160.8	52.5	56.1	564.0
20	Xã Bình Dương	69.0	70.0	58.0	80.0	10.0	147.2	60.0	64.7	558.9
21	Xã Tràng Lương	55.5	50.0	46.9	70.0	10.0	177.2	74.1	58.8	542.6

2. Thành phố Uông Bí:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Phường Nam Khê	77.5	100.0	89.4	100.0	19.3	171.8	99.3	80.0	737.3

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
2	Phường Bắc Sơn	85.0	100.0	87.4	97.0	10.4	176.1	100.0	70.0	725.8
3	Phường Trung Vương	79.0	100.0	88.9	100.0	19.6	172.5	53.0	101.9	714.9
4	Phường Vàng Danh	77.6	90.0	89.4	90.0	20.0	171.8	91.8	80.0	710.5
5	Phường Phương Nam	80.0	100.0	88.2	100.0	19.4	166.6	80.0	70.5	704.6
6	Phường Yên Thanh	70.0	90.0	84.1	80.4	10.0	175.0	99.7	95.3	704.6
7	Xã Thượng Yên Công	71.0	100.0	78.6	80.0	10.0	125.0	66.2	108.7	639.5
8	Phường Phương Đông	54.5	40.0	65.0	70.0	10.0	172.8	87.4	91.2	590.8
9	Phường Thanh Sơn	69.0	90.0	70.0	79.5	10.0	126.5	57.5	78.7	581.3
10	Phường Quang Trung	62.5	80.0	76.5	89.0	10.0	68.8	78.0	81.6	546.4

3. Thị xã Quảng Yên:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Phường Yên Giang	82.5	90.0	78.3	90.0	18.6	172.5	85.0	97.2	714.1
2	Phường Phong Cốc	79.0	90.0	74.3	90.0	20.0	167.8	78.7	93.6	693.4
3	Xã Hiệp Hòa	65.5	100.0	74.2	89.2	20.0	111.9	80.0	96.1	636.9
4	Phường Nam Hoà	62.8	90.0	57.6	69.7	10.0	160.3	85.0	77.5	612.8
5	Phường Đông Mai	61.0	100.0	80.4	76.3	10.0	155.1	78.3	48.6	609.7
6	Phường Cộng Hòa	69.0	80.0	77.2	68.2	20.0	142.3	80.0	66.4	603.1
7	Xã Cẩm La	72.0	100.0	83.1	91.3	10.0	151.5	40.0	46.6	594.5
8	Phường Quảng Yên	77.5	100.0	73.1	68.8	19.3	108.5	50.0	58.2	555.3
9	Xã Liên Hòa	52.5	70.0	76.7	80.0	20.0	137.7	62.6	38.7	538.2
10	Xã Liên Vị	59.0	80.0	59.7	80.0	20.0	77.0	70.0	64.1	509.8
11	Phường Minh Thành	47.0	80.0	72.1	80.0	20.0	135.8	30.0	33.2	498.1
12	Phường Tân An	19.5	70.0	79.1	89.6	20.0	123.8	30.0	42.7	474.7
13	Xã Tiên An	53.5	50.0	61.6	0.0	19.6	131.4	77.9	30.0	423.9
14	Xã Tiên Phong	32.1	90.0	35.0	79.4	20.0	116.2	0.0	44.4	417.1
15	Xã Sông Khoai	53.0	40.0	59.6	30.0	15.4	47.5	20.0	30.0	295.4
16	Phường Yên Hải	43.0	60.0	55.0	85.9	10.0	35.0	0.0	0.0	288.9
17	Phường Phong Hải	60.5	0.0	63.6	16.4	10.0	105.3	0.0	13.2	269.0
18	Phường Hà An	41.0	40.0	0.0	20.0	10.0	0.0	0.0	0.0	111.0
19	Xã Hoàng Tân	3.0	0.0	0.0	0.0	10.0	5.0	0.0	0.0	18.0

4. Thành phố Hạ Long:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Phường Trần Hưng Đạo	82.5	100.0	74.2	100.0	19.5	177.6	90.0	82.3	726.1
2	Phường Tuần Châu	69.0	100.0	77.2	100.0	10.0	169.1	90.0	93.1	708.4
3	Xã Dân Chủ	90.0	100.0	77.8	90.0	10.0	172.4	70.0	91.2	701.3
4	Xã Lê Lợi	75.0	100.0	77.8	100.0	20.0	167.9	80.0	78.0	698.7
5	Phường Giếng Đáy	85.0	100.0	83.9	100.0	20.0	163.2	78.8	65.0	696.0
6	Phường Hồng Hà	66.0	80.0	74.0	100.0	10.0	175.8	90.0	97.7	693.5
7	Phường Việt Hưng	80.0	100.0	77.8	90.0	10.0	145.0	90.0	100.1	692.8
8	Phường Hồng Hải	79.0	100.0	74.2	100.0	10.0	173.4	80.8	73.6	691.0
9	Phường Hà Tu	80.0	100.0	72.1	95.5	10.0	169.7	76.9	83.8	688.1
10	Phường Hà Khánh	80.0	90.0	69.4	90.0	10.0	172.6	99.3	74.2	685.5
11	Phường Cao Xanh	64.0	100.0	77.3	100.0	12.3	165.1	90.0	69.0	677.7
12	Phường Hà Trung	70.0	90.0	69.9	90.0	10.0	179.3	67.3	87.3	663.8
13	Phường Hoàn Kiếm	85.0	100.0	62.7	100.0	10.0	158.1	54.3	81.0	651.1
14	Phường Hà Phong	76.0	100.0	63.8	91.1	19.5	167.5	80.3	52.5	650.7
15	Phường Bãi Cháy	79.0	90.0	68.7	90.0	19.6	153.8	82.4	66.1	649.6
16	Phường Hà Khẩu	82.5	80.0	73.9	100.0	10.0	164.5	70.0	63.8	644.7
17	Phường Hà Lâm	58.0	90.0	62.1	100.0	10.0	165.3	78.9	79.1	643.4
18	Xã Kỳ Thượng	67.1	80.0	69.0	90.0	10.0	189.6	70.0	62.7	638.5
19	Phường Yết Kiêu	38.0	90.0	67.7	100.0	10.4	169.3	90.0	66.8	632.1
20	Xã Bằng Cả	65.0	100.0	79.5	91.3	10.0	160.7	61.7	62.0	630.1
21	Xã Thống Nhất	45.1	80.0	73.3	80.9	10.0	171.8	84.6	77.6	623.2
22	Xã Sơn Dương	74.1	100.0	73.1	90.5	18.0	112.6	75.4	75.6	619.3
23	Phường Hùng Thắng	19.0	70.0	70.0	90.0	10.0	170.2	71.2	104.3	604.6
24	Phường Bạch Đằng	45.0	50.0	63.8	99.2	10.0	166.0	90.0	79.1	603.1
25	Xã Đồng Sơn	37.0	90.0	73.3	99.5	10.0	145.0	90.0	48.5	593.3
26	Phường Đại Yên	76.0	100.0	58.3	91.0	10.0	153.9	42.6	47.5	579.2
27	Xã Hòa Bình	74.0	100.0	72.6	90.6	18.9	139.1	27.5	54.9	577.6
28	Xã Quảng La	39.0	100.0	54.3	90.0	11.9	144.2	85.0	51.3	575.7
29	Xã Tân Dân	63.0	100.0	63.3	81.2	10.0	167.8	60.0	30.0	575.3
30	Phường Cao Thắng	62.0	90.0	58.4	70.0	10.0	155.6	90.0	18.0	554.0
31	Xã Đồng Lâm	53.0	50.0	59.9	87.9	10.0	144.5	60.0	67.4	532.6
32	Phường Hồng Gai	64.0	40.0	58.9	31.0	10.0	150.7	80.0	91.9	526.4

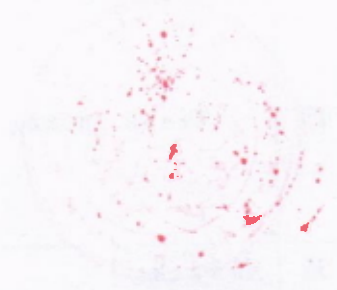
TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
33	Xã Vũ Đại	62.0	50.0	65.6	80.6	10.0	149.0	70.0	22.3	509.6

5. Thành phố Cẩm Phả:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Phường Cẩm Bình	70.5	100.0	87.5	80.0	20.0	166.0	90.0	76.6	690.6
2	Xã Cẩm Hải	82.5	100.0	75.2	100.0	10.0	159.9	80.0	59.2	666.8
3	Phường Mông Dương	80.0	100.0	78.2	91.5	10.0	156.7	83.3	51.7	651.4
4	Phường Cẩm Đông	85.0	90.0	83.4	80.0	10.0	168.4	70.0	62.3	649.1
5	Phường Cửa Ông	82.5	90.0	74.7	90.9	20.0	166.7	40.0	74.2	639.0
6	Phường Cẩm Thịnh	71.5	90.0	61.1	92.6	10.0	156.1	83.0	72.5	636.9
7	Xã Dương Huy	68.0	90.0	72.1	67.5	10.0	163.6	93.3	72.2	636.7
8	Phường Cẩm Sơn	73.5	90.0	83.6	91.5	10.0	151.3	53.1	78.9	631.9
9	Xã Cộng Hòa	56.5	80.0	72.9	78.6	11.5	152.2	95.4	78.7	625.8
10	Phường Quang Hanh	68.0	100.0	79.2	96.3	10.0	163.7	82.1	25.4	624.7
11	Phường Cẩm Thành	63.0	90.0	84.3	68.5	10.0	149.0	70.0	48.8	583.7
12	Phường Cẩm Thạch	39.5	80.0	62.6	80.0	20.0	142.3	40.0	69.8	534.2
13	Phường Cẩm Trung	44.0	90.0	71.5	60.0	10.0	127.6	50.0	80.0	533.1
14	Phường Cẩm Tây	65.5	90.0	84.3	87.5	20.0	136.8	20.0	27.0	531.1
15	Phường Cẩm Phú	58.5	100.0	68.3	80.0	10.0	135.9	30.0	42.5	525.2
16	Phường Cẩm Thủy	61.0	90.0	81.9	91.6	10.0	55.5	50.0	69.1	509.1

6. Huyện Vân Đồn:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Thị trấn Cái Rồng	81.0	90.0	82.3	81.0	20.0	177.1	90.0	74.9	696.3
2	Xã Đoàn Kết	83.0	100.0	63.4	91.0	20.0	152.6	90.0	96.2	696.2
3	Xã Hạ Long	76.0	70.0	73.4	90.0	10.0	156.2	94.4	118.3	688.3



TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
4	Xã Đông Xá	78.0	100.0	63.0	80.0	10.0	177.7	92.2	79.6	680.6
5	Xã Ngọc Vũng	83.5	80.0	74.7	80.0	10.0	169.3	100.0	80.4	677.9
6	Xã Vạn Yên	62.0	100.0	73.3	91.0	10.0	172.6	70.0	77.8	656.6
7	Xã Thắng Lợi	71.5	90.0	75.0	91.0	10.0	171.2	70.0	74.7	653.3
8	Xã Đại Xuyên	63.5	80.0	75.0	60.9	10.0	173.5	90.0	70.1	622.9
9	Xã Bàn Sen	65.0	60.0	75.0	90.0	20.0	172.5	70.0	68.9	621.4
10	Xã Minh Châu	69.5	90.0	63.6	71.1	10.0	150.4	70.0	91.1	615.7
11	Xã Quan Lạn	63.0	70.0	74.5	90.9	10.0	169.3	80.0	50.3	608.0
12	Xã Bình Dân	73.5	50.0	81.4	61.0	10.0	165.6	77.5	62.1	581.1

7. Huyện Cô Tô:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Thị trấn Cô Tô	69.0	80.0	73.4	100.0	11.9	149.2	80.0	47.5	610.9
2	Xã Đồng Tiến	31.0	90.0	63.6	83.1	18.3	113.2	25.7	24.9	449.8
3	Xã Thanh Lân	20.5	70.0	53.3	60.0	20.0	73.5	50.0	62.9	410.1

8. Huyện Tiên Yên:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Xã Đồng Rui	76.0	90.0	68.1	100.0	10.6	150.5	64.0	121.2	680.4
2	Xã Hải Lạng	69.1	100.0	72.1	69.5	10.0	148.4	66.3	65.0	600.4
3	Xã Yên Than	58.0	100.0	72.2	80.0	10.0	124.2	70.0	78.3	592.8
4	Xã Đông Hải	63.0	70.0	71.3	71.0	10.0	155.9	80.0	68.5	589.7
5	Xã Tiên Lãng	40.0	80.0	74.1	97.4	20.0	136.4	60.0	72.7	580.6
6	Thị trấn Tiên Yên	69.0	80.0	78.4	70.7	10.0	139.9	51.9	68.9	568.8
7	Xã Phong Dụ	35.0	90.0	70.8	70.0	10.0	131.8	30.0	73.1	510.7
8	Xã Đại Dực	38.0	90.0	73.2	90.0	10.0	116.8	30.0	48.1	496.1
9	Xã Diên Xá	37.0	70.0	73.4	90.0	20.0	90.7	30.0	65.7	476.8

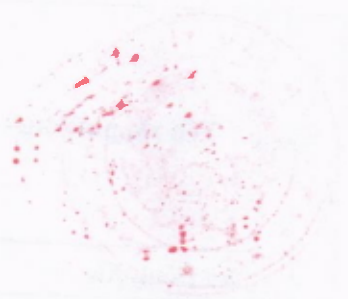


Table 1: General Information									
No.	Name	Age	Sex	Religion	Marital Status	Occupation	Income	Address	Remarks
1	John Doe	35	M	Christian	Married	Teacher	\$1200	123 Main St	
2	Jane Smith	28	F	Protestant	Single	Nurse	\$900	456 Oak St	
3	Robert Johnson	42	M	Catholic	Married	Engineer	\$1500	789 Pine St	
4	Mary White	30	F	Methodist	Single	Homemaker	\$0	101 Elm St	
5	William Brown	55	M	Anglican	Married	Retired	\$800	202 Maple St	
6	Elizabeth Green	25	F	Baptist	Single	Student	\$0	303 Cedar St	
7	James Black	40	M	Presbyterian	Married	Farmer	\$600	404 Birch St	
8	Sarah Grey	38	F	Evangelical	Single	Librarian	\$700	505 Walnut St	
9	David King	32	M	Reformed	Married	Doctor	\$1800	606 Cherry St	
10	Linda Lee	29	F	Unitarian	Single	Writer	\$1100	707 Peach St	

Table 2: Financial Data									
No.	Name	Assets	Liabilities	Net Worth	Debt Ratio	Investment	Insurance	Charity	Notes
1	John Doe	\$15000	\$5000	\$10000	0.33	\$2000	\$1000	\$500	
2	Jane Smith	\$8000	\$2000	\$6000	0.25	\$1000	\$500	\$200	
3	Robert Johnson	\$20000	\$8000	\$12000	0.40	\$3000	\$1500	\$1000	
4	Mary White	\$3000	\$1000	\$2000	0.33	\$0	\$0	\$0	
5	William Brown	\$10000	\$4000	\$6000	0.40	\$1000	\$500	\$300	
6	Elizabeth Green	\$2000	\$500	\$1500	0.25	\$0	\$0	\$0	
7	James Black	\$5000	\$1500	\$3500	0.30	\$0	\$0	\$0	
8	Sarah Grey	\$7000	\$2500	\$4500	0.36	\$500	\$200	\$100	
9	David King	\$25000	\$10000	\$15000	0.40	\$4000	\$2000	\$1500	
10	Linda Lee	\$12000	\$4000	\$8000	0.33	\$1500	\$800	\$400	

Table 3: Social and Cultural Data									
No.	Name	Education	Skills	Interests	Volunteering	Religious Activity	Community Involvement	Health Status	Family Size
1	John Doe	High School	Teaching	Reading, Sports	Yes	Weekly	Church Council	Good	3
2	Jane Smith	College	Nursing	Gardening, Music	Yes	Monthly	Library	Good	1
3	Robert Johnson	University	Engineering	Fishing, Golf	No	Weekly	Rotary Club	Good	2
4	Mary White	High School	Homemaking	Reading, Sewing	No	Weekly	Church	Good	2
5	William Brown	College	Retired	Travel, History	No	Weekly	Senior Center	Good	2
6	Elizabeth Green	High School	Student	Reading, Art	Yes	Weekly	Church	Good	1
7	James Black	High School	Farmer	Fishing, Hunting	No	Weekly	Church	Good	3
8	Sarah Grey	College	Librarian	Reading, Writing	Yes	Weekly	Church	Good	1
9	David King	University	Doctor	Reading, Sports	Yes	Weekly	Church	Good	2
10	Linda Lee	College	Writer	Reading, Travel	Yes	Weekly	Church	Good	1

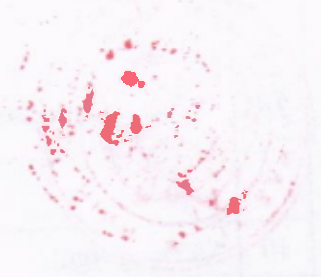
TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
10	Xã Đông Ngũ	38.5	100.0	67.1	71.1	10.0	103.2	55.0	30.4	475.3
11	Xã Hà Lâu	26.0	10.0	73.7	70.0	10.0	101.2	20.0	54.3	365.2

9. Huyện Bình Liêu:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Xã Vô Ngại	60.0	70.0	76.0	100.0	20.0	151.6	80.0	82.6	640.2
2	Thị trấn Bình Liêu	59.0	80.0	75.7	95.3	13.0	184.6	60.0	47.4	615.0
3	Xã Đồng Tâm	64.0	100.0	74.3	60.0	20.0	148.7	30.0	79.7	576.7
4	Xã Đồng Văn	62.0	100.0	74.3	40.0	20.0	149.6	50.0	42.5	538.4
5	Xã Lục Hồn	32.5	80.0	74.3	99.6	10.0	147.8	30.0	32.7	506.9
6	Xã Húc Động	43.5	60.0	71.2	40.0	10.0	122.5	64.5	76.4	488.1
7	Xã Hoành Mô	24.0	70.0	38.1	90.5	10.0	100.2	41.8	22.2	396.8

10. Huyện Ba Chẽ:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Xã Đạp Thanh	79.0	100.0	70.0	69.6	20.0	148.2	65.0	74.4	626.1
2	Thị trấn Ba Chẽ	46.0	90.0	81.7	90.0	10.0	125.0	60.2	70.6	573.5
3	Xã Minh Cầm	29.1	100.0	70.6	50.0	20.0	127.3	30.0	64.2	491.1
4	Xã Thanh Sơn	38.0	60.0	69.1	70.0	20.0	117.4	20.0	68.3	462.9
5	Xã Nam Sơn	39.0	60.0	74.1	60.0	10.0	123.4	20.0	69.2	455.7
6	Xã Thanh Lâm	21.0	70.0	62.2	89.6	20.0	117.5	30.0	18.2	428.4
7	Xã Lương Mông	42.0	40.0	70.7	90.0	10.0	97.8	27.0	41.0	418.6
8	Xã Đồn Đạc	36.0	40.0	60.0	70.0	10.0	130.0	30.0	22.9	398.9



1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
41	42	43	44	45	46	47	48	49	50
51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
61	62	63	64	65	66	67	68	69	70
71	72	73	74	75	76	77	78	79	80
81	82	83	84	85	86	87	88	89	90
91	92	93	94	95	96	97	98	99	100

101	102	103	104	105	106	107	108	109	110
111	112	113	114	115	116	117	118	119	120
121	122	123	124	125	126	127	128	129	130
131	132	133	134	135	136	137	138	139	140
141	142	143	144	145	146	147	148	149	150
151	152	153	154	155	156	157	158	159	160
161	162	163	164	165	166	167	168	169	170
171	172	173	174	175	176	177	178	179	180
181	182	183	184	185	186	187	188	189	190
191	192	193	194	195	196	197	198	199	200

201	202	203	204	205	206	207	208	209	210
211	212	213	214	215	216	217	218	219	220
221	222	223	224	225	226	227	228	229	230
231	232	233	234	235	236	237	238	239	240
241	242	243	244	245	246	247	248	249	250
251	252	253	254	255	256	257	258	259	260
261	262	263	264	265	266	267	268	269	270
271	272	273	274	275	276	277	278	279	280
281	282	283	284	285	286	287	288	289	290
291	292	293	294	295	296	297	298	299	300

11. Huyện Đầm Hà:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Xã Tân Lập	54.0	80.0	88.4	90.0	20.0	164.0	80.0	60.9	637.2
2	Xã Đại Bình	74.0	100.0	83.4	100.0	20.0	171.8	30.0	0.0	579.2
3	Thị trấn Đầm Hà	47.5	70.0	77.4	100.0	10.0	121.7	78.4	73.2	578.2
4	Xã Quảng Tân	26.0	80.0	77.7	90.0	10.0	152.0	74.1	64.4	574.2
5	Xã Quảng An	23.0	50.0	67.7	82.5	10.0	105.8	65.7	61.5	466.2
6	Xã Quảng Lâm	38.0	40.0	25.0	55.3	10.0	100.2	30.0	14.9	313.3
7	Xã Dục Yên	21.0	20.0	35.0	40.0	10.0	40.0	30.0	0.0	196.0
8	Xã Tân Bình	0.0	0.0	25.0	20.0	10.0	25.0	30.0	0.0	110.0
9	Xã Đầm Hà	2.0	20.0	20.0	0.0	10.0	0.0	0.0	0.0	52.0

12. Huyện Hải Hà:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Xã Quảng Phong	26.5	50.0	53.5	80.0	20.0	180.5	97.5	95.2	603.2
2	Xã Cái Chiên	43.1	70.0	63.2	92.3	20.0	136.6	70.0	100.4	595.6
3	Xã Đường Hoa	39.5	80.0	59.7	100.0	10.0	133.0	80.0	66.5	568.7
4	Thị trấn Quảng Hà	33.5	100.0	69.5	89.5	10.0	141.9	65.0	42.4	551.8
5	Xã Quảng Thành	42.5	80.0	66.9	82.3	10.0	141.6	58.0	65.3	546.6
6	Xã Quảng Sơn	38.5	90.0	72.0	91.4	10.0	144.2	45.0	39.1	530.2
7	Xã Quảng Chính	65.0	80.0	55.0	60.0	10.0	122.6	70.0	19.8	482.4
8	Xã Quảng Long	39.0	50.0	64.8	84.8	20.0	120.2	51.7	26.2	456.6
9	Xã Quảng Đức	14.0	60.0	68.0	100.0	10.0	145.5	30.0	20.0	447.5
10	Xã Quảng Thịnh	5.0	20.0	65.0	90.0	10.0	76.8	46.7	28.2	341.7
11	Xã Quảng Minh	16.0	50.0	55.0	50.0	10.0	30.0	20.0	0.0	231.0

13. Thành phố Móng Cái:

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
1	Phường Ka Long	89.0	80.0	87.4	100.0	20.0	187.0	100.0	83.8	747.2

TT	Tên xã, phường	Chỉ số (Đơn vị tính: điểm)								Kết quả (tối đa 1.000 điểm)
		Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	Nhận thức số (100 điểm)	Thế chế số (100 điểm)	
2	Phường Hải Hoà	74.0	100.0	90.0	100.0	20.0	173.4	78.5	97.5	733.4
3	Phường Hải Yên	74.0	80.0	73.2	100.0	20.0	156.3	80.0	97.1	680.6
4	Xã Hải Tiến	80.0	100.0	80.7	100.0	20.0	158.1	84.9	39.2	662.9
5	Phường Ninh Dương	62.0	80.0	86.1	98.6	20.0	152.4	93.1	60.1	652.1
6	Phường Bình Ngọc	68.0	80.0	87.1	100.0	20.0	161.6	35.0	88.1	639.9
7	Xã Hải Đông	74.0	80.0	68.6	98.5	20.0	143.9	86.2	68.3	639.4
8	Xã Bắc Sơn	56.0	100.0	76.5	100.0	20.0	148.3	60.0	71.4	632.2
9	Phường Trà Cổ	71.0	100.0	87.9	52.4	20.0	169.4	39.5	85.7	625.7
10	Xã Quảng Nghĩa	63.5	80.0	68.0	86.7	20.0	164.9	63.3	54.3	600.7
11	Xã Hải Sơn	78.0	100.0	74.6	80.9	14.8	144.4	20.0	36.2	549.0
12	Phường Trần Phú	45.0	80.0	83.8	90.0	20.0	131.9	18.5	0.0	469.1
13	Xã Vĩnh Thực	80.0	100.0	51.0	60.0	10.0	94.9	0.0	0.0	395.8
14	Xã Vĩnh Trung	65.0	100.0	54.6	79.1	10.0	46.2	20.0	17.1	392.0
15	Phường Hoà Lạc	51.0	100.0	65.0	60.0	10.0	55.0	20.0	0.0	361.0
16	Xã Hải Xuân	32.0	70.0	45.0	30.0	20.0	109.0	0.0	0.0	306.0
17	Xã Vạn Ninh	80.0	100.0	48.2	60.0	10.0	5.0	0.0	0.0	303.2